



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2018 và giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018



# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

#### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u>     |
|---------------------|--------------------|
| Ông Ngô Chí Dũng    | Chủ tịch           |
| Ông Bùi Hải Quân    | Phó Chủ tịch       |
| Ông Lô Bằng Giang   | Phó Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Văn Hào  | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Thành viên         |

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>                            |
|-------------------------|---|
| Ông Ngô Phương Chí      | Trưởng Ban kiểm soát – Không chuyên trách |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Thành viên chuyên trách                   |
| Bà Trịnh Thị Thanh Hằng | Thành viên chuyên trách                   |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>    |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Vinh     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Ngọc Hòa       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Thu Thủy   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lưu Thị Thảo         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Long   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Fung Kai Jin        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phú Khôi       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kosaraju Kiran Babu | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|--|---|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |                    |  |   |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                    |                    | <b>2.633.305</b>                                     | <b>2.574.284</b>                                      |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>      |                    | <b>2.027.051</b>                                     | <b>5.880.062</b>                                      |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>5</b>           | <b>22.131.699</b>                                    | <b>16.817.328</b>                                     |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                           | 5.1                | 19.390.398   | 14.516.023  |
| Cho vay các TCTD khác                                | 5.2                | 2.742.032  | 2.302.036   |
| Dự phòng rủi ro                                      |                    | (731)  | (731)   |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                        | <b>6</b>           | <b>2.289.930</b>                                     | <b>1.424.854</b>                                      |
| Chứng khoán kinh doanh                               |                    | 2.289.930  | 1.424.854   |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh               |                    | -  | -   |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                            |                    | <b>140.119.569</b>                                   | <b>135.785.640</b>                                    |
| Cho vay khách hàng                                   | 8                  | 142.498.263  | 137.869.199   |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                   | 9                  | (2.378.694)  | (2.083.559)   |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>                              | <b>10</b>          | <b>511.105</b>                                       | <b>-</b>  |
| Mua nợ   |                    | 512.079  | -   |
| Dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ                 |                    | (974)  | -   |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                            | <b>11</b>          | <b>51.519.704</b>                                    | <b>53.455.360</b>                                     |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                   | 11.1               | 48.704.628   | 50.384.788  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn              | 11.2               | 3.981.300  | 4.048.438   |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                   |                    | (1.166.224)  | (977.866)   |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                       | <b>12</b>          | <b>5.033.456</b>                                     | <b>4.965.541</b>                                      |
| Đầu tư vào công ty con                               | 12.1               | 4.813.035  | 4.813.035   |
| Đầu tư dài hạn khác                                  | 12.2               | 227.602  | 194.602   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                     |                    | (7.181)  | (42.096)  |
| <b>Tài sản cố định</b>                               |                    | <b>530.728</b>                                       | <b>564.446</b>  |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                      |                    | <i>280.493</i>                                       | <i>302.531</i>  |
| Nguyên giá tài sản cố định                           |                    | 786.431  | 781.096   |
| Khấu hao tài sản cố định                             |                    | (505.938)  | (478.565)   |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                       |                    | <i>250.235</i>                                       | <i>261.915</i>  |
| Nguyên giá tài sản cố định                           |                    | 466.534  | 462.202   |
| Hao mòn tài sản cố định                              |                    | (216.299)  | (200.287)   |
| <b>Tài sản Có khác</b>                               | <b>13</b>          | <b>11.876.283</b>                                    | <b>12.598.535</b>                                     |
| Các khoản phải thu                                   | 13.1               | 6.424.821  | 7.282.395   |
| Các khoản lãi, phí phải thu                          | 13.2               | 2.946.641  | 2.835.787   |
| Tài sản Có khác                                      | 13.3               | 2.521.682  | 2.497.214   |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác     |                    | (16.861)   | (16.861)  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                  |                    | <b>238.672.830</b>                                   | <b>234.066.050</b>                                    |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng**  
**tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà*  
*nước Việt Nam)*

| <i>Thuyết minh</i>  | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |  |   |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                      | 14   | 2.025.716   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | 15   | 19.172.035  |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            | 15.1   | 8.164.061   |
| Vay các tổ chức tín dụng khác                                     | 15.2   | 11.007.974  |
| Tiền gửi của khách hàng   | 16   | 138.469.043   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | 7  | 74.334  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 17   | 3.777.792   |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 18   | 39.875.180  |
| Các khoản nợ phải trả khác  | 19   | 8.161.889   |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                       | 19.1   | 4.242.160   |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                | 19.2   | 3.919.729   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>211.555.989</b>                                   | <b>208.153.976</b>                                    |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |  |   |
| Vốn điều lệ   | 15.706.230   | 15.706.230  |
| Thặng dư vốn cổ phần  | 5.866.105  | 5.866.105   |
| Các quỹ dự trữ  | 2.447.778  | 1.646.619   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | (3.685)  | -   |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 3.100.413  | 2.693.120   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>27.116.841</b>                                    | <b>25.912.074</b>                                     |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>238.672.830</b>                                   | <b>234.066.050</b>                                    |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                                 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---------------------------------|---|--|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn        | 3.316                                     | 3.792                                      |
| Cam kết giao dịch hối đoái      | 59.673.576                                | 74.526.333                                 |
| - Cam kết mua ngoại tệ          | 3.693.200                                 | 369.768                                    |
| - Cam kết bán ngoại tệ          | 3.698.887                                 | 370.388                                    |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi    | 52.281.489                                | 73.786.177                                 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 1.581                                     | -  |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C     | 8.349.101                                 | 8.801.290                                  |
| Bảo lãnh khác                   | 11.318.123                                | 11.590.623                                 |
| Các cam kết khác (*)            | 81.480.771                                | 7.144.151                                  |
|                                 | <b>160.826.468</b>                        | <b>102.066.189</b>                         |

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ("Thông tư 19") ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

|   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |             | Năm nay<br>Triệu VND               | Năm trước<br>Triệu VND |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22          | 5.235.899                          | 4.684.106              |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 22          | (2.770.435)                        | (2.504.759)            |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>22</b>   | <b>2.465.464</b>                   | <b>2.179.347</b>       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 412.851                            | 275.948                |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (150.339)                          | (77.178)               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |             | <b>262.512</b>                     | <b>198.770</b>         |
| Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng  |             | (9.734)                            | (2.653)                |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | 23          | 29.891                             | 4.501                  |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 24          | 177.621                            | 75.488                 |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 1.068.664                          | 573.224                |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (63.781)                           | (514.715)              |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>25</b>   | <b>1.004.883</b>                   | <b>58.509</b>          |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>26</b>   | <b>(1.302.879)</b>                 | <b>(1.160.543)</b>     |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>2.627.758</b>                   | <b>1.353.419</b>       |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |             | <b>(934.516)</b>                   | <b>(539.221)</b>       |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>1.693.242</b>                   | <b>814.198</b>         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |             | (338.351)                          | (160.244)              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  |             | (338.351)                          | (160.244)              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>1.354.891</b>                   | <b>653.954</b>         |

Người lập:

*Thuy Hằng*

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

*Thảo*

Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc



|   | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2018<br>đến 31/03/2018<br>Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2017<br>đến 31/03/2017 |
|---|--|---|
|   | Triệu VND  | Triệu VND                                       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 5.111.189  | 4.924.972                                       |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (2.424.683)  | (1.964.500)                                     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 251.993  | 194.217   |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                | 179.597  | 134.853   |
| Thu nhập khác   | 914.403  | 4.899   |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                    | 90.464   | 53.610  |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ   | (1.601.765)  | (1.233.434)                                     |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ  | (404.753)  | (325.424)                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> | <b>2.116.445</b>   | <b>1.789.193</b>                                |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |  |   |
| Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác   | (439.996)  | 4.339.729                                       |
| Các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 815.084  | 2.808.942                                       |
| Các khoản cho vay khách hàng  | (5.074.005)  | (4.675.650)                                     |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                      | (439.605)  | -   |
| Thay đổi khác về tài sản hoạt động  | 787.874  | (685.591)                                       |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>  |  |   |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | 1.999.701  | (1.075.967)                                     |
| Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng   | (7.468.187)  | (15.466.198)                                    |
| Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)   | 9.412.217  | 5.159.899                                       |
| Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)               | (1.385.877)  | 6.162.355                                       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro  | (121.572)  | 885.606   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | 6.202  | 20.521  |
| Thay đổi khác về công nợ hoạt động  | 873.764  | 197.100   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>   | <b>1.082.045</b>   | <b>(540.061)</b>                                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |  |   |
| Mua sắm tài sản cố định   | (1.676)  | (22.862)  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 16   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>  | <b>(1.660)</b>   | <b>(22.862)</b>                                 |



|  | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2018<br>Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2017<br>đến 31/03/2017<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2017<br>đến 31/03/2017<br>Triệu VND |
|--|--|--|--|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |  | 1.080.385  | (562.923)  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ  |  | 22.970.369   | 10.269.201   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ   | 27   | 24.050.754   | 9.706.278  |
| <b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ</b>                                  |  |  |  |
| Tăng vốn từ lợi nhuận để lại   |  | -  | 1.104.000  |
| Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển |  | -  | 480.453  |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i>  | <i>Được thành lập theo</i>  | <i>Ngành hoạt động</i>           | <i>Vốn điều lệ</i>     | <i>% sở hữu</i> |
|---|---|----------------------------------|------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC) | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013                           | Quản lý nợ và khai thác tài sản  | 115 tỷ đồng Việt Nam   | 100%            |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)            | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 4.474 tỷ đồng Việt Nam | 100%            |

### **Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 11.003 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.899 nhân viên).



## **2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.



**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước*

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Thông tư 16/2018/TT-BTC về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.*

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Thông tư có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### 4.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### 4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 2. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.   | 50%            |



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 2 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**4.7 Hoạt động mua nợ**

Hoạt động mua nợ của Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 07 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá mua nợ căn cứ vào hợp đồng mua bán nợ.

Việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đã mua thực hiện tương tự như khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Chứng khoán kinh doanh**

**4.8.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**4.8.2 Đo lường**

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**4.8.3 Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

**4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC").



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

##### 4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

##### 4.12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### 4.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm      |
| Máy móc thiết bị       | 3 – 7 năm  |
| Phần mềm máy vi tính   | 3 – 5 năm  |
| Tài sản cố định khác   | 3 – 5 năm  |



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.16 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.17 Các khoản phải thu**

**4.17.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

**4.17.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

**4.18 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.19 Vốn cổ phần**

**4.19.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Vốn cổ phần (tiếp theo)**

**4.19.3 Các quỹ và dự trữ**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 100% vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                        | Không quy định    |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

**4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

**4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

**4.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

##### 4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.27 Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**4.28 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính riêng.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**4.29 Lợi ích của nhân viên**

**4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.29.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



**5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | <b>5.061.585</b>                          | <b>5.604.620</b>                           |
| - Bằng VND            | 2.474.346                                 | 4.677.244                                  |
| - Bằng ngoại tệ       | 2.587.239                                 | 927.376                                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | <b>14.328.813</b>                         | <b>8.911.403</b>                           |
| - Bằng VND            | 13.933.000                                | 8.658.000                                  |
| - Bằng ngoại tệ       | 395.813                                   | 253.403                                    |
|                       | <b>19.390.398</b>                         | <b>14.516.023</b>                          |
| Dự phòng rủi ro       | -   | -  |
|                       | <b>19.390.398</b>                         | <b>14.516.023</b>                          |

**5.2 Cho vay các TCTD khác**

|                 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|-----------------|---|--|
| Bằng VND        | 2.742.032                                 | 1.864.748                                  |
| Bằng ngoại tệ   | -   | 437.288                                    |
|                 | <b>2.742.032</b>                          | <b>2.302.036</b>                           |
| Dự phòng rủi ro | (731)                                     | (731)                                      |
|                 | <b>2.741.301</b>                          | <b>2.301.305</b>                           |

**5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                        | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 17.070.114                                | 11.212.708                                 |
| Nợ cần chú ý           | -   | -  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -   | -  |
| Nợ nghi ngờ            | -   | -  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 731                                       | 731  |
|                        | <b>17.070.845</b>                         | <b>11.213.439</b>                          |

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương        | 1.221.838                                 | 1.424.854                                  |
| Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành   | 1.068.092                                 | -  |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i> | 1.068.092                                 | -  |
|   | <b>2.289.930</b>                          | <b>1.424.854</b>                           |
| Dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh  | -   | -  |
|   | <b>2.289.930</b>                          | <b>1.424.854</b>                           |

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|  | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp<br>đồng)<br>Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo<br>cáo) |                           | Giá trị thuần<br>Triệu đồng |
|--|--|--|---------------------------|-----------------------------|
|  |  | Tài sản<br>Triệu đồng  | Nợ phải trả<br>Triệu đồng |                             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>            |  |  |                           |                             |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>tiền tệ</b> | <b>31.418.653</b>  | <b>31.105.208</b>  | <b>(31.203.089)</b>       | <b>(97.881)</b>             |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                       | 8.731.378  | 8.679.710  | (8.602.805)               | 76.905                      |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                     | 22.687.275   | 22.425.498   | (22.600.284)              | (174.786)                   |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>khác</b>    | <b>3.661.606</b>   | <b>1.989.473</b>   | <b>(1.965.926)</b>        | <b>23.547</b>               |
|  | <b>35.080.259</b>  | <b>33.094.681</b>  | <b>(33.169.015)</b>       | <b>(74.334)</b>             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>           |  |  |                           |                             |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>tiền tệ</b> | <b>40.835.220</b>  | <b>40.456.633</b>  | <b>(40.553.734)</b>       | <b>(97.101)</b>             |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                       | 7.438.899  | 7.400.567  | (7.297.108)               | 103.459                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                     | 33.396.321   | 33.056.066   | (33.256.626)              | (200.560)                   |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>khác</b>    | <b>3.970.468</b>   | <b>2.176.333</b>   | <b>(2.147.364)</b>        | <b>28.969</b>               |
|  | <b>44.805.688</b>  | <b>42.632.966</b>  | <b>(42.701.098)</b>       | <b>(68.132)</b>             |



**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 |            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |            |
|--|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
|  | Triệu đồng                  | %          | Triệu đồng                   | %          |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước              | 141.856.819                 | 99,55      | 137.241.617                  | 99,54      |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 126.467                     | 0,09       | 118.161                      | 0,09       |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 1.504                       | 0,00       | 1.506                        | 0,00       |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                       | 507.666                     | 0,36       | 505.797                      | 0,37       |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 5.807                       | 0,00       | 2.118                        | 0,00       |
|  | <b>142.498.263</b>          | <b>100</b> | <b>137.869.199</b>           | <b>100</b> |

**8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | Triệu đồng                  | Triệu đồng                   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 128.474.888                 | 126.191.995                  |
| Nợ cần chú ý           | 8.918.482                   | 7.718.545                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.988.284                   | 1.431.962                    |
| Nợ nghi ngờ            | 1.730.933                   | 1.478.594                    |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.385.676                   | 1.048.103                    |
|                        | <b>142.498.263</b>          | <b>137.869.199</b>           |

**8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

|              | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--------------|-----------------------------|------------------------------|
|              | Triệu đồng                  | Triệu đồng                   |
| Nợ ngắn hạn  | 48.138.157                  | 48.662.646                   |
| Nợ trung hạn | 49.358.697                  | 44.864.716                   |
| Nợ dài hạn   | 45.001.409                  | 44.341.837                   |
|              | <b>142.498.263</b>          | <b>137.869.199</b>           |

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|-----------------|-----------------------------|------------------------------|
|                 | Triệu đồng                  | Triệu đồng                   |
| Dự phòng chung  | 1.046.941                   | 965.363                      |
| Dự phòng cụ thể | 1.331.753                   | 1.118.196                    |
|                 | <b>2.378.694</b>            | <b>2.083.559</b>             |

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                             | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/03/2017<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|---|--|
| Số dư đầu kỳ                | 965.363   | 799.745  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 81.578  | 49.263   |
| Số dư cuối kỳ               | <b>1.046.941</b>  | <b>849.008</b>   |

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|  | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/03/2017<br>Triệu đồng |
|--|---|--|
| Số dư đầu kỳ                           | 1.118.196   | 516.879  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ            | 653.162   | 384.832  |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | (439.605)   | -  |
| Số dư cuối kỳ                          | <b>1.331.753</b>  | <b>901.711</b>   |

**10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---|---|--|
| <b>Mua nợ</b>                               | <b>512.079</b>                            | -  |
| Mua nợ gốc                                  | 509.900                                   | -  |
| Mua nợ lãi                                  | 2.179                                     | -  |
| <b>Dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ</b> | <b>(974)</b>                              | -  |
| Dự phòng chung                              | (974)                                     | -  |
| Dự phòng cụ thể                             | -   | -  |
|   | <b>511.105</b>                            | -  |

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                        | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 509.900                                   | -  |
| Nợ cần chú ý           | -   | -  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -   | -  |
| Nợ nghi ngờ            | -   | -  |
| Nợ có khả năng mất vốn | -   | -  |
|                        | <b>509.900</b>                            | -  |



**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---|---|--|
| <b>Chứng khoán nợ</b>   | <b>48.689.271</b>                         | <b>50.369.431</b>                          |
| Trái phiếu Chính phủ  | 17.662.005                                | 17.201.861                                 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác<br>trong nước phát hành | 17.938.264                                | 19.161.043                                 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>                 | <i>11.528.176</i>                         | <i>12.751.017</i>                          |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước<br>phát hành           | 13.089.002                                | 14.006.527                                 |
| <b>Chứng khoán vốn</b>  | <b>15.357</b>                             | <b>15.357</b>                              |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong<br>nước phát hành      | 15.357                                    | 15.357                                     |
|   | <b>48.704.628</b>                         | <b>50.384.788</b>                          |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                  | <b>(150.672)</b>                          | <b>(161.117)</b>                           |
| Dự phòng giảm giá   | (12.014)                                  | (17.818)                                   |
| Dự phòng chung  | (138.658)                                 | (143.299)                                  |
|   | <b>48.553.956</b>                         | <b>50.223.671</b>                          |

**11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|---|--|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 3.981.300                                 | 4.048.438                                  |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt          | (1.015.552)                               | (816.749)                                  |
|                                       | <b>2.965.748</b>                          | <b>3.231.689</b>                           |

**11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                        | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 18.359.068                                | 19.276.527                                 |
| Nợ cần chú ý           | -   | -  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -   | -  |
| Nợ nghi ngờ            | -   | -  |
| Nợ có khả năng mất vốn | -   | -  |
|                        | <b>18.359.068</b>                         | <b>19.276.527</b>                          |

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty  | % sở hữu | Ngày 31 tháng 03 | Ngày 31 tháng 12 |
|--|----------|------------------|------------------|
|  |          | năm 2018         | năm 2017         |
|  |          | Triệu đồng       | Triệu đồng       |
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 100      | 115.000          | 115.000          |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng        | 100      | 4.698.035        | 4.698.035        |
|  |          | <b>4.813.035</b> | <b>4.813.035</b> |

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|   | Ngày 31 tháng 3           |                 | Ngày 31 tháng 12          |                 |
|---|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|   | năm 2018                  |                 | năm 2017                  |                 |
|   | Giá trị gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>sở hữu |
| <b>Đầu tư vào tổ chức kinh tế</b>                   |                           |                 |                           |                 |
| Công ty CP Vận tải ITRACO                           | 21                        | 0,64%           | 21                        | 0,64%           |
| Công ty CP Đồng Xuân                                | 5.000                     | 10,00%          | 5.000                     | 10,00%          |
| Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)        | 371                       | 5,29%           | 371                       | 5,29%           |
| Công ty CP Thông tin tin dụng (PCB)                 | 3.934                     | 3,28%           | 3.934                     | 3,28%           |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn                             | 185.276                   | 7,44%           | 185.276                   | 7,44%           |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng (VPI) | 33.000                    | 11,00%          | -                         | -               |
|   | <b>227.602</b>            |                 | <b>194.602</b>            |                 |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác                        | <b>(7.181)</b>            |                 | <b>(42.096)</b>           |                 |
|   | <b>220.421</b>            |                 | <b>152.506</b>            |                 |

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

|   | Ngày 31 tháng 03 | Ngày 31 tháng 12 |
|---|------------------|------------------|
|   | năm 2018         | năm 2017         |
|   | Triệu đồng       | Triệu đồng       |
| Các khoản phải thu nội bộ                                 | 68.879           | 53.381           |
| Các khoản phải thu bên ngoài                              | 6.267.044        | 7.209.631        |
| - Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 15.2) | 5.085.840        | 5.148.955        |
| - Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế                       | 437.107          | 435.714          |
| - Tài sản có rủi ro tín dụng                              | 165              | 165              |
| - Các khoản phải thu bên ngoài khác                       | 743.932          | 1.624.797        |
| Mua sắm tài sản cố định                                   | 39.478           | 8.906            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                   | 49.420           | 10.477           |
|   | <b>6.424.821</b> | <b>7.282.395</b> |



**13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                        | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | -  | -   |
| Nợ cần chú ý           | -  | -   |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -  | -   |
| Nợ nghi ngờ            | -  | -   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 165  | 165   |
|                        | <b>165</b>   | <b>165</b>  |

**13.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|   | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                    | 31.045  | 21.819  |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán          | 1.751.096   | 1.722.187   |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng          | 1.116.426   | 1.029.851   |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 39.920  | 61.806  |
| Phí phải thu                                | 8.154   | 124   |
|   | <b>2.946.641</b>                                    | <b>2.835.787</b>                                    |

**13.3 Tài sản Có khác**

|                               | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|---|
| Vật liệu                      | 13.894  | 15.290  |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 673.466   | 617.300   |
| Tài sản nhận gán nợ (*)       | 1.834.322   | 1.864.624   |
| <i>Trong đó: Bất động sản</i> | <i>1.834.322</i>                                    | <i>1.864.624</i>                                    |
|                               | <b>2.521.682</b>                                    | <b>2.497.214</b>                                    |

(\*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

**14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                          | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------|--|---|
| <b>Vay NHNN</b>          |  |   |
| Vay khác                 | 25.716   | 26.015  |
| <b>Tiền gửi của KBNN</b> |  |   |
| Tiền gửi của KBNN (*)    | 2.000.000  | -   |
|                          | <b>2.025.716</b>                                   | <b>26.015</b>                                       |

(\*) Tiền gửi của KBNN có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,5%/năm.

**15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**15.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                              | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|---|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>982.272</b>                                     | <b>798.306</b>                                      |
| Bằng VNĐ                     | 961.121  | 762.470   |
| Bằng ngoại tệ                | 21.151   | 35.836  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>7.181.789</b>                                   | <b>7.603.018</b>                                    |
| Bằng VNĐ                     | 618.000  | 5.747.000   |
| Bằng ngoại tệ                | 6.563.789  | 1.856.018   |
|                              | <b>8.164.061</b>                                   | <b>8.401.324</b>                                    |

**15.2 Vay các TCTD khác**

|  | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| <b>Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm<br/>(Thuyết minh số 13.1)</b> | <b>5.085.840</b>                                   | <b>5.148.955</b>                                    |
| <b>Vay các TCTD khác</b>   | <b>5.922.134</b>                                   | <b>13.089.943</b>                                   |
| Bằng VNĐ   | 1.351.790  | 6.979.966   |
| Trong đó:  |  |   |
| <i>Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ</i>                                | 1.011.166  | 5.725.231   |
| Bằng ngoại tệ  | 4.570.344  | 6.109.977   |
|  | <b>11.007.974</b>                                  | <b>18.238.898</b>                                   |

Các khoản vay TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

|                              | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|---|
| Đến 6 tháng                  | 5.120.980  | 10.944.103  |
| Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | -  | 1.293.923   |
| Từ trên 12 tháng đến 5 năm   | 612.532  | 670.867   |
| Từ trên 5 năm trở lên        | 188.622  | 181.050   |
|                              | <b>5.922.134</b>                                   | <b>13.089.943</b>                                   |



16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|---|--|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn           | 17.302.242                                | 19.749.454                                 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 15.841.312                                | 17.790.241                                 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.460.930                                 | 1.959.213                                  |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn              | 120.661.348                               | 108.895.114                                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 117.654.797                               | 105.517.228                                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.006.551                                 | 3.377.886                                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng              | 58.602                                    | 58.484                                     |
| Tiền ký quỹ                           | 446.851                                   | 353.774                                    |
|                                       | <b>138.469.043</b>                        | <b>129.056.826</b>                         |

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|--|---|--|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) | 326.705                                   | 328.777                                    |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)     | 3.451.087                                 | 3.570.587                                  |
|  | <b>3.777.792</b>                          | <b>3.899.364</b>                           |

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                            | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|----------------------------|---|--|
| Dưới 12 tháng              | 2.017.360                                 | 1.713.039                                  |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 31.848.833                                | 33.580.402                                 |
| Từ 5 năm trở lên           | 6.008.987                                 | 5.967.616                                  |
|                            | <b>39.875.180</b>                         | <b>41.261.057</b>                          |

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân | 25.991.015                                | 27.576.840                                 |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức        | 1.706.800                                 | 1.506.800                                  |
| Trái phiếu (*)                                      | 12.177.365                                | 12.177.417                                 |
|   | <b>39.875.180</b>                         | <b>41.261.057</b>                          |

(\*) Bao gồm 5.376.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có.

**19. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC**

**19.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|--|---|--|
| Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn                          | 748.082                                   | 778.127                                    |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm                          | 1.184.681                                 | 1.114.044                                  |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá                 | 2.161.716                                 | 1.881.122                                  |
| Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác                     | 56.614                                    | 52.348                                     |
| Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác     | 40.561                                    | 20.260                                     |
| Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh | 23.279                                    | 52.902                                     |
| Phí phải trả   | 27.227                                    | 29.714                                     |
|  | <b>4.242.160</b>                          | <b>3.928.517</b>                           |

**19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Triệu đồng |
|---|---|--|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                  | <b>263.347</b>                            | <b>571.261</b>                             |
| Phải trả nhân viên  | 263.347                                   | 571.261                                    |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                               | <b>3.656.382</b>                          | <b>2.702.582</b>                           |
| Các khoản khách hàng trả trước                                    | 30.000                                    | 15.362                                     |
| Các khoản treo chờ chuyển tiền                                    | 531.662                                   | 243.341                                    |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20) | 438.873                                   | 455.701                                    |
| Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua bán lại giấy tờ có giá    | 1.292.844                                 | 1.292.844                                  |
| Các khoản phải trả khác   | 1.363.003                                 | 695.334                                    |
|   | <b>3.919.729</b>                          | <b>3.273.843</b>                           |

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|           | Số dư đầu kỳ<br>Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ        |                         | Số dư cuối kỳ<br>Triệu đồng |
|-----------|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|           |                            | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng |                             |
| Thuế GTGT | 8.991                      | 16.554                    | (17.508)                | 8.037                       |
| Thuế TNDN | 404.401                    | 338.386                   | (404.753)               | 338.034                     |
| Thuế khác | 42.309                     | 105.808                   | (55.315)                | 92.802                      |
|           | <b>455.701</b>             | <b>460.748</b>            | <b>(477.576)</b>        | <b>438.873</b>              |



**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

**21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn điều lệ |            | Thặng dư<br>vốn cổ phần |            | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ |            | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính |            | Quỹ đầu tư<br>phát triển |            | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái |            | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối |            | Tổng cộng  |            |
|--|-------------|------------|-------------------------|------------|--------------------------------------|------------|------------------------------|------------|--------------------------|------------|----------------------------------|------------|--------------------------------|------------|------------|------------|
|  | Triệu đồng  | Triệu đồng | Triệu đồng              | Triệu đồng | Triệu đồng                           | Triệu đồng | Triệu đồng                   | Triệu đồng | Triệu đồng               | Triệu đồng | Triệu đồng                       | Triệu đồng | Triệu đồng                     | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> | 15.706.230  | 5.866.105  | -                       | 154.694    | 1.091.310                            | 400.615    | -                            | 2.693.120  | 25.912.074               |            |                                  |            |                                |            |            |            |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -           | -          | -                       | -          | -                                    | -          | -                            | -          | -                        | -          | -                                | -          | -                              | -          | -          | -          |
| Trích phải trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi   | -           | -          | -                       | -          | -                                    | -          | -                            | -          | -                        | -          | -                                | -          | -                              | -          | -          | -          |
| Trích lập các quỹ                          | -           | -          | -                       | -          | -                                    | -          | -                            | -          | -                        | -          | -                                | -          | -                              | -          | -          | -          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | -           | -          | -                       | -          | -                                    | -          | -                            | -          | -                        | -          | -                                | -          | -                              | -          | -          | -          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>  | 15.706.230  | 5.866.105  | -                       | 154.694    | 1.091.310                            | 1.201.774  | (3.685)                      | 3.100.413  | 27.116.841               |            |                                  |            |                                |            |            |            |

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)**

**21.2 Vốn cổ phần**

|  | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |            | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |            |
|--|--------------------------|------------|---------------------------|------------|
|  | Cổ phiếu                 | Triệu đồng | Cổ phiếu                  | Triệu đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.570.623.015            | 15.706.230 | 1.570.623.015             | 15.706.230 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.570.623.015            | 15.706.230 | 1.570.623.015             | 15.706.230 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.497.403.415            | 14.974.034 | 1.497.403.415             | 14.974.034 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 73.219.600               | 732.196    | 73.219.600                | 732.196    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.570.623.015            | 15.706.230 | 1.570.623.015             | 15.706.230 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.497.403.415            | 14.974.034 | 1.497.403.415             | 14.974.034 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 73.219.600               | 732.196    | 73.219.600                | 732.196    |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

**22. THU NHẬP LÃI THUẦN**

|  | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/3/2017<br>Triệu đồng |
|--|---|---|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b> |   |   |
| Thu nhập lãi tiền gửi                              | 88.220  | 71.794  |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng                    | 4.056.720   | 3.264.006   |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán          | 986.150   | 1.244.872   |
| - Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh                | 48.893  | 53.301  |
| - Lãi thu từ chứng khoán đầu tư                    | 937.257   | 1.191.571   |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                          | 28.645  | 25.362  |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ               | 3.819   | -   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                     | 72.345  | 78.072  |
|  | <b>5.235.899</b>  | <b>4.684.106</b>  |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>   |   |   |
| Trả lãi tiền gửi                                   | 1.813.869   | 1.685.426   |
| Trả lãi tiền vay                                   | 121.511   | 163.223   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                   | 806.059   | 641.130   |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                    | 28.996  | 14.980  |
|  | <b>2.770.435</b>  | <b>2.504.759</b>  |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                          | <b>2.465.464</b>  | <b>2.179.347</b>  |



**23. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|   | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/3/2017<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                      | 76.560  | 70.393  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                       | (46.669)  | (65.892)  |
| <b>Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b> | <b>29.891</b>   | <b>4.501</b>  |

**24. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|   | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/3/2017<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                      | 213.232   | 171.126   |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                       | (46.057)  | (14.402)  |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư      | 10.446  | (81.236)  |
| <b>Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>177.621</b>  | <b>75.488</b>   |

**25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/3/2017<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>1.068.664</b>  | <b>573.224</b>  |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 66.734  | 21  |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 90.464  | 53.610  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định        | 16  | -   |
| Thu từ thanh lý tài sản khác                | 11.694  | 496.079   |
| Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ            | 30.031  | 22.279  |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng                | 9.338   | -   |
| Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác            | 860.387   | 1.235   |
| <b>Chi phí cho hoạt động khác</b>           | <b>(63.781)</b>   | <b>(514.715)</b>  |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (51.412)  | (60)  |
| Chi phí từ thanh lý tài sản khác            | (10.973)  | (506.089)   |
| Chi khác                                    | (1.396)   | (8.566)   |
|   | <b>1.004.883</b>  | <b>58.509</b>   |

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|   | Giai đoạn từ<br>1/1/2018 đến<br>31/3/2018<br>Triệu đồng | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>31/3/2017<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Chi phí thuế, lệ phí và phí</b>          | <b>222</b>  | <b>422</b>  |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                | <b>724.779</b>  | <b>776.237</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                            |   |   |
| Chi lương và phụ cấp                        | 623.704   | 699.967   |
| Các khoản chi đóng góp theo lương           | 48.118  | 38.872  |
| Chi trợ cấp                                 | 40.494  | 33.203  |
| Chi khác                                    | 12.463  | 4.195   |
| <b>Chi về tài sản</b>                       | <b>218.765</b>  | <b>169.678</b>  |
| <i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định   | 43.943  | 32.348  |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>    | <b>131.322</b>  | <b>64.863</b>   |
| <i>Trong đó:</i> Chi công tác phí           | 2.496   | 4.433   |
| <b>(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác</b>     | <b>(34.915)</b>   | <b>(12.871)</b>   |
| <b>Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>37.783</b>   | <b>30.905</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>               | <b>224.923</b>  | <b>131.309</b>  |
|   | <b>1.302.879</b>  | <b>1.160.543</b>  |

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

|  | Ngày 31 tháng<br>3 năm 2018<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng<br>3 năm 2017<br>Triệu đồng |
|--|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                             | 2.633.305                                 | 1.790.146                                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước  | 2.027.051                                 | 1.418.119                                 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                                  | 5.061.585                                 | 444.421                                   |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi | 14.328.813                                | 6.053.592                                 |
|  | <b>24.050.754</b>                         | <b>9.706.278</b>                          |

28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|                                       | Trong nước<br>Triệu đồng | Nước ngoài<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD | 145.234.488              | 5.807                    | 145.240.295             |
| Tổng huy động                         | 192.807.969              | 10.511.797               | 203.319.766             |
| Công cụ tài chính phái sinh           | 74.334                   | -                        | 74.334                  |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán      | 54.975.858               | -                        | 54.975.858              |
| Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác | 19.672.121               | -                        | 19.672.121              |



## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### 29.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.



**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

**29.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.



**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TC/DT**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

|   | Quá hạn<br>Triệu đồng | Không<br>chịu lãi<br>Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất      |                                 |                                  |                                  |                             | Tổng cộng<br>Triệu đồng |                    |
|---|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------|
|   |                       |                                 | Từ 1 - 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 - 6<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 6 - 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm<br>Triệu đồng       | Trên 5<br>năm<br>Triệu đồng |                         |                    |
|   |                       |                                 | Đến 1 tháng<br>Triệu đồng       | Từ 1 - 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 - 6<br>tháng<br>Triệu đồng  | Từ 6 - 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Trên 5<br>năm<br>Triệu đồng |                         |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                       |                                 |                                 |                                 |                                  |                                  |                             |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | -                     | 2.633.305                       | -                               | -                               | -                                | -                                | 2.633.305                   |                         |                    |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                     | -                               | 2.027.051                       | -                               | -                                | -                                | 2.027.051                   |                         |                    |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp   | 731                   | -                               | 18.520.398                      | 3.611.301                       | -                                | -                                | 22.132.430                  |                         |                    |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp  | -                     | -                               | 2.289.930                       | -                               | -                                | -                                | 2.289.930                   |                         |                    |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp  | 2.218.841             | -                               | 78.614.790                      | 28.795.790                      | 17.194.596                       | 6.541.277                        | 143.010.342                 |                         |                    |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | -                     | 3.996.657                       | 5.803.009                       | 7.051.739                       | 4.717.705                        | 14.621.615                       | 52.685.928                  |                         |                    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp   | -                     | 5.040.637                       | -                               | -                               | -                                | -                                | 5.040.637                   |                         |                    |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | -                     | 530.728                         | -                               | -                               | -                                | -                                | 530.728                     |                         |                    |
| Tài sản Cố khác - gộp   | 128.923               | 7.780.504                       | 425.575                         | 1.667.438                       | 1.466.400                        | 424.304                          | 11.893.144                  |                         |                    |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.348.495</b>      | <b>19.981.831</b>               | <b>107.680.753</b>              | <b>41.126.268</b>               | <b>23.378.701</b>                | <b>19.321.628</b>                | <b>21.162.892</b>           | <b>7.242.927</b>        | <b>242.243.495</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                       |                                 |                                 |                                 |                                  |                                  |                             |                         |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | -                     | -                               | 2.004.309                       | 12.108                          | 2.022                            | 7.277                            | -                           | 2.025.716               |                    |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác  | -                     | -                               | 7.222.771                       | 7.151.814                       | 4.363.416                        | 434.034                          | -                           | 19.172.035              |                    |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                     | -                               | 51.144.073                      | 24.775.991                      | 34.541.811                       | 21.994.546                       | 6.011.497                   | 138.469.043             |                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                     | -                               | 89.985                          | 999                             | (18.928)                         | 25.825                           | (23.547)                    | 74.334                  |                    |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                     | -                     | -                               | -                               | -                               | -                                | -                                | -                           | -                       |                    |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                     | -                               | 163.353                         | 1.460.942                       | 2.153.497                        | -                                | -                           | 3.777.792               |                    |
| Các khoản nợ khác   | -                     | 6.869.045                       | 2.208.060                       | 3.965.525                       | 9.633.196                        | 15.610.625                       | 8.457.774                   | 39.875.180              |                    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | -                     | <b>6.869.045</b>                | <b>2.208.060</b>                | <b>3.965.525</b>                | <b>9.633.196</b>                 | <b>15.610.625</b>                | <b>8.457.774</b>            | <b>39.875.180</b>       | <b>8.161.889</b>   |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | -                     | <b>6.869.045</b>                | <b>62.832.551</b>               | <b>38.660.223</b>               | <b>50.675.014</b>                | <b>38.072.307</b>                | <b>14.445.724</b>           | <b>1.125</b>            | <b>211.555.989</b> |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -                     | <b>13.112.786</b>               | <b>44.848.202</b>               | <b>2.466.045</b>                | <b>(27.296.313)</b>              | <b>(18.750.679)</b>              | <b>6.717.168</b>            | <b>7.241.802</b>        | <b>30.687.506</b>  |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng   | -                     | -                               | -                               | <b>773.813</b>                  | <b>673.875</b>                   | <b>(224.445)</b>                 | <b>(1.223.242)</b>          | -                       | -                  |
|   | <b>2.348.495</b>      | <b>13.112.786</b>               | <b>44.848.202</b>               | <b>3.239.858</b>                | <b>(26.622.438)</b>              | <b>(18.975.124)</b>              | <b>5.493.926</b>            | <b>7.241.802</b>        | <b>30.687.506</b>  |



**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

|   | EUR được<br>quy đổi<br>Triệu đồng | USD được<br>quy đổi<br>Triệu đồng | Vàng được<br>quy đổi<br>Triệu đồng | Các loại ngoại<br>tệ khác quy đổi<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                                   |                                   |                                    |   |                         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 140.807                           | 257.753                           | 240.690                            | 391.854   | 1.031.104               |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                                 | 810.229                           | -                                  | -   | 810.229                 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp                       | 1.766.234                         | 831.746                           | -                                  | 385.072   | 2.983.052               |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                                | -                                 | 6.265.094                         | -                                  | -   | 6.265.094               |
| Tài sản Có khác - gộp   | 25.534                            | 5.207.588                         | -                                  | 3.260   | 5.236.382               |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.932.575</b>                  | <b>13.372.410</b>                 | <b>240.690</b>                     | <b>780.186</b>                                  | <b>16.325.861</b>       |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                   |                                   |                                    |   |                         |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | 1.752.530                         | 14.485.343                        | -                                  | 3.253   | 16.241.126              |
| Tiền gửi của khách hàng   | 371.718                           | 3.774.155                         | -                                  | 395.480   | 4.541.353               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài<br>chính khác | 8.761                             | (7.479.939)                       | -                                  | 492.454   | (6.978.724)             |
| Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro            | -                                 | 3.451.087                         | -                                  | -   | 3.451.087               |
| Các khoản nợ khác   | 2.957                             | 236.507                           | -                                  | 3.793   | 243.257                 |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>2.135.966</b>                  | <b>14.467.153</b>                 | <b>-</b>                           | <b>894.980</b>                                  | <b>17.498.099</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>(203.391)</b>                  | <b>(1.094.743)</b>                | <b>240.690</b>                     | <b>(114.794)</b>                                | <b>(1.172.238)</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>81.180</b>                     | <b>401.109</b>                    | <b>-</b>                           | <b>127.151</b>                                  | <b>609.440</b>          |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>(122.211)</b>                  | <b>(693.634)</b>                  | <b>240.690</b>                     | <b>12.357</b>                                   | <b>(562.798)</b>        |



29. **CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

29.2 **Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

VPBank thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.



29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại 31 tháng 3 năm 2018:

|  | Quá hạn                       |                              | Trong hạn                         |                                    |                                 |                          | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Trên 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Đến 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 đến 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu đồng | Trên 5 năm<br>Triệu đồng |                         |
|  |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                          |                         |
| <b>Tài sản</b>   |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                          |                         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | -                        | 2.633.305               |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | -                        | 2.027.051               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác -<br>gộp                       | 731                           | -                            | 18.520.398                        | 3.611.301                          | -                               | -                        | 22.132.430              |
| Cho vay khách hàng và mua nợ -<br>gộp                                | -                             | -                            | 2.289.930                         | -                                  | -                               | -                        | 2.289.930               |
| Cho vay khách hàng - gộp   | 1.524.999                     | 693.842                      | 18.606.978                        | 37.885.124                         | 49.826.896                      | 22.266.604               | 143.010.342             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | -                             | -                            | 2.172.119                         | 11.205.646                         | 28.345.929                      | 10.496.811               | 52.685.928              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp  | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | 5.040.637                | 5.040.637               |
| Tài sản cố định  | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | 530.728                  | 530.728                 |
| Tài sản Có khác - gộp  | 116.451                       | 12.472                       | 8.206.079                         | 1.890.704                          | -                               | -                        | 11.893.144              |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.642.181</b>              | <b>706.314</b>               | <b>26.057.836</b>                 | <b>50.981.474</b>                  | <b>78.172.825</b>               | <b>38.334.780</b>        | <b>242.243.495</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                          |                         |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                       | -                             | -                            | 12.108                            | 9.299                              | -                               | -                        | 2.025.716               |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | -                             | -                            | 6.951.196                         | 2.878.134                          | 709.203                         | 84.419                   | 19.172.035              |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                             | -                            | 24.775.991                        | 56.536.358                         | 6.011.495                       | 1.126                    | 138.469.043             |
| Công cụ tài chính phải sinh  | -                             | -                            | 999                               | 6.897                              | (23.547)                        | -                        | 74.334                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ<br>chức tín dụng chịu rủi ro | -                             | -                            | 435                               | 8.375                              | 3.763.585                       | 3.734                    | 3.777.792               |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                             | -                            | 3.981.537                         | 15.422.820                         | 15.778.776                      | 2.500.000                | 39.875.160              |
| Các khoản nợ khác  | -                             | -                            | 1.292.844                         | -                                  | -                               | -                        | 8.161.889               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>                      | <b>-</b>                     | <b>37.015.110</b>                 | <b>74.861.883</b>                  | <b>26.239.512</b>               | <b>2.589.279</b>         | <b>211.555.989</b>      |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                               | <b>1.642.181</b>              | <b>706.314</b>               | <b>(10.957.274)</b>               | <b>(23.880.409)</b>                | <b>51.933.313</b>               | <b>35.745.501</b>        | <b>30.687.506</b>       |



29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

30. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank lũy kế đến hết 31 tháng 3 năm 2018 tăng 879.044 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế lũy kế đến hết 31 tháng 03 năm 2017 tương đương 107,96% do các nguyên nhân sau:

|  | Lợi nhuận trước thuế<br>Triệu đồng |
|--|------------------------------------|
| Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần                                    | 286.117                            |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                        | 63.742                             |
| Giảm lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng    | (7.081)                            |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 25.390                             |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư     | 102.133                            |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác                           | 946.374                            |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động                                     | (142.336)                          |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                      | (395.295)                          |
|  | <u>879.044</u>                     |

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc